

Bất bình đẳng giáo dục giữa nông thôn và thành thị Việt Nam những năm gần đây

NGÔ QUỲNH AN*
DOÃN THỊ MAI HƯƠNG**

Tóm tắt

Kết quả nghiên cứu cho thấy, bất bình đẳng giáo dục ở khu vực nông thôn Việt Nam chưa thấy suy giảm trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở nông thôn giai đoạn 2006-2014. Các phân tích này sử dụng chỉ tiêu phản ánh bất bình đẳng chung (hệ số Gini giáo dục dựa trên số năm đi học bình quân của dân số từ 15 tuổi trở lên), cũng như bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục (chỉ số chênh lệch về số năm đi học bình quân của dân số từ 15 tuổi trở lên).

Từ khóa: bất bình đẳng, tiếp cận giáo dục, nông thôn, Việt Nam

Summary

The research identifies that educational inequality in Vietnam's rural areas did not witness a decline in the process of rural economic restructuring from 2006 to 2014. It uses indicators reflecting inequality in general (education Gini based on average years of schooling of population aged 15 and older), as well as inequality in access to education (indicator for difference in average years of schooling of population aged 15 and older).

Keywords: inequality, access to education, rural area, Vietnam

GIỚI THIỆU

Bất bình đẳng giáo dục tồn tại trong quá trình phát triển và đổi mới ở Việt Nam cho đến cuối thế kỷ 20 (Fritzen 2002; Liu, 2001). Cũng có bằng chứng cho thấy, mặc dù tỷ lệ nhập học gia tăng nhiều trong thập niên 90 của thế kỷ XX, nhưng là không đồng đều giữa các tỉnh và giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc Kinh (N. Nga. Nguyet, 2004). Belanger và Liu (2004), Liu (2004) đều cho rằng, giáo dục chính thức sau thời kỳ “Đổi mới” đã không xóa bỏ được sự khác biệt về trình độ giáo dục, cơ hội giáo dục giữa nam và nữ. Như vậy, các kết quả nghiên cứu trước chỉ rõ, bất bình đẳng giáo dục ở Việt Nam tồn tại dưới nhiều loại hình và cách thức khác nhau.

KHÁI NIỆM VÀ CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ BẤT BÌNH ĐẲNG GIÁO DỤC

Bất bình đẳng mô tả sự sai lệch, khoảng cách của phân phối thực tế với phân phối chuẩn công bằng nào đó, nếu sự sai lệch càng ít (nhiều), thì mức độ bất bình đẳng càng thấp (và ngược lại). Phân phối chuẩn thường được suy ra từ quan điểm công bằng xã hội mà đa số người dân trong xã hội chấp nhận. Trong thực tế, mức độ công bằng này thường được lựa chọn ở mức trung bình đạt được trong xã hội.

Để đo lường và đánh giá bất bình đẳng giáo dục, có thể so sánh tỷ lệ (đối với biến số phân loại) và trung bình hoặc trung vị (đối với biến số liên tục) giữa các nhóm dân số khác nhau. Hoặc, để biểu thị mức độ chênh lệch trong một chỉ báo nhất định, có thể sử dụng thước đo Nhóm dân số rủi ro (Population Attributable Risk - PAR). Chỉ tiêu này được xác định như một sự khác biệt tuyệt đối giữa giá trị bình quân chung của một chỉ báo

*TS., Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

**TS., Trường Đại học Lao động - Xã hội | Email: huongdoanthimai@yahoo.com

Ngày nhận bài: 12/05/2016; Ngày phản biện: 27/05/2016; Ngày duyệt đăng: 15/07/2016

(I) và giá trị của nhóm dân số có ưu thế nhất (Ia), thường được biểu thị như một tỷ lệ so với mức bình quân chung của chỉ báo:

$$PAR = II - Ia / I \quad (1)$$

PAR cũng có thể được mở rộng để tính và trình bày sự khác biệt tuyệt đối giữa giá trị kém nhất của một chỉ báo (Im) và giá trị bình quân chung (I), được biểu thị như một tỷ lệ so mức chênh lệch của vùng (hay nhóm dân số kém nhất) với mức bình quân chung hoặc khác biệt tuyệt đối giữa giá trị kém nhất (Im) và giá trị tốt nhất (Ia) đối với các chỉ báo có liên quan. Bởi, những hoàn cảnh khác nhau của mỗi cá nhân (như: giới tính, dân tộc, vùng/miền, hoàn cảnh gia đình, các tầng lớp xã hội) đã tạo ra những nền tảng khác nhau về kinh tế, xã hội, văn hóa, tâm lý ở họ, nên mức độ hưởng thụ và tiếp cận khác nhau đối với các nguồn lực. Đó chính là bất bình đẳng về cơ hội.

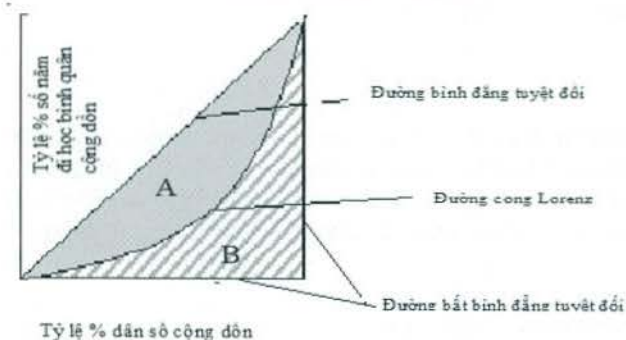
Hệ số Gini và đường cong Lorenz cũng là những công cụ được sử dụng đo lường bất bình đẳng trong kinh tế và có thể áp dụng trong lĩnh vực giáo dục. Các hệ số

Gini được dựa trên đường cong Lorenz, một đường cong tần số tích lũy, so sánh sự phân bố của một biến cụ thể với sự phân bố đồng đều, thể hiện sự bình đẳng (Hình). Phân phối bình đẳng này được đại diện bởi một đường chéo và đường cong Lorenz có độ lệch càng nhiều so với đường bình đẳng này, mức độ bất bình đẳng càng lớn.

Hệ số Gini giáo dục là một ứng dụng của hệ số Gini được Corrado phát triển đo lường sự bất bình đẳng về thu nhập, là một phương pháp đo lường hiệu quả sự phân bố giáo dục trong một khu vực địa lý cụ thể. Hệ số Gini chính bằng tỷ lệ phần diện tích (A)/(A+B). Chỉ số này dao động từ 0 (khi A=0), đại diện cho sự bình đẳng tuyệt đối và 1 biểu thị tình trạng bất bình đẳng tuyệt đối (khi B=0), hệ số có giá trị từ 0.5 trở lên được coi là phản ánh mức độ bất bình đẳng cao, trong khoảng từ 0.2 đến 0.35 là mức tương đối bình đẳng. Hệ số Gini giáo dục có thể được tính dựa trên tỷ lệ nhập học, trình độ giáo dục đạt được (số năm đi học bình quân) hay đầu tư tài chính cho giáo dục (Rosthal, 1978; Thomas, Wang, và Fan, 2001, 2003; Sherman, 2007).

Bài viết sử dụng hệ số Gini và chỉ số PAR giáo dục tính dựa trên số liệu từ các cuộc Điều tra Lao động Việc làm hàng năm, so sánh theo thời gian, so sánh giữa khu vực thành thị và nông thôn, cũng như giữa nam và nữ để đánh giá các bất bình đẳng giáo dục ở nông thôn và thành thị

HÌNH: ĐƯỜNG CONG LORENZ



BẢNG 1: HỆ SỐ GINI GIÁO DỤC THEO SỐ NĂM ĐI HỌC BÌNH QUÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, GIAI ĐOẠN 2006-2014*

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Cả nước	0.37	0.36	0.35	0.32	0.42	0.41	0.40	0.37	0.38
Thành thị	0.14	0.17	0.13	0.10	0.20	0.20	0.20	0.20	0.21
Nông thôn	0.46	0.44	0.43	0.41	0.52	0.51	0.50	0.54	0.54

* Giai đoạn 2006-2009 các cuộc điều tra có sử dụng bảng hỏi khác với giai đoạn 2010-2014

BẢNG 2: CHỈ SỐ PAR THEO SỐ NĂM ĐI HỌC BÌNH QUÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, VÙNG THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, GIAI ĐOẠN 2006-2014*

Vùng	Đơn vị	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Thành thị	năm	9.11	9.47	10.11	9.79	9.69	9.67	9.60	9.90	10.0
Nông thôn	năm	7.19	7.41	7.54	7.86	7.17	7.23	7.28	7.01	7.12
Chung	năm	7.73	8.00	8.29	8.42	7.96	8.04	8.05	8.42	8.53
PAR_{NT}	-	0.070	0.074	0.090	0.067	0.099	0.101	0.096	0.167	0.165
PAR_{TT}	-	0.179	0.184	0.220	0.163	0.217	0.203	0.193	0.176	0.172
PAR_{NT} + PAR_{TT}	-	0.249	0.258	0.310	0.230	0.316	0.304	0.289	0.343	0.338

* Giai đoạn 2006-2009 các cuộc điều tra có sử dụng bảng hỏi khác với giai đoạn 2010-2014

Nguồn: Tác giả tính từ số liệu các cuộc Điều tra Lao động việc làm 2006-2014

ở Việt Nam giai đoạn 2006-2014 - giai đoạn đánh dấu những chuyển đổi kinh tế mạnh mẽ, cũng như chịu ảnh hưởng lớn từ sự chuyển đổi này (*Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế*).

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Bất bình đẳng chung trong giáo dục:

Số liệu Bảng 1 cho thấy, xu hướng hệ số Gini có giảm trong hai giai đoạn 2006-2009 và 2010-2014 trên phạm vi cả nước. Trong thời gian từ năm 2010 đến 2014, hệ số Gini của khu vực thành thị không giảm còn hệ số Gini giáo dục của khu vực nông thôn có lúc tăng lên.

Số liệu Bảng 1 cũng cho thấy, những khác biệt về tình trạng bất bình đẳng giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn tồn tại. Ở khu vực nông thôn, hệ số Gini giáo dục cao hơn đáng kể so với khu vực thành thị, thường ở mức bất bình đẳng trung bình hoặc cao.

Bất bình đẳng về cơ hội giáo dục:

Chỉ số PAR vùng nông thôn cho thấy số năm đi học bình quân của người dân nông thôn luôn thấp hơn mức bình quân chung từ trên dưới 7%-17% và thời gian từ 2010 trở lại đây lại duy trì ở mức cao khoảng 17%. Trong khi đó, số năm đi học bình quân của dân số đô thị luôn cao hơn mức bình quân

chung từ 16% đến 22% và từ năm 2010 trở lại đây đều duy trì ở mức cao từ khoảng trên dưới 20%. Điều này dẫn tới mức độ khác biệt về số năm đi học bình quân giữa nông thôn và thành thị đều ở mức khoảng 23% đến 34% và những năm gần đây đều ở mức khoảng 30% (Bảng 2).

Kết quả Bảng 2 cho thấy rõ hơn về mức độ bất bình đẳng giáo dục giữa nông thôn và thành thị trong giai đoạn 2006-2014. Chỉ số PAR phản ánh mức độ bất bình đẳng giáo dục ở nông thôn so với khu vực thành thị là có xu hướng gia tăng trong các giai đoạn nghiên cứu.

Chỉ số PAR của nhóm dân số nam và nhóm dân số nữ của riêng khu vực nông thôn và thành thị được sử dụng để phản ánh bất bình đẳng giới trong giáo dục ở từng khu vực. Ở thành thị, trong khi số năm đi học bình quân của nam giới luôn cao hơn mức trung bình từ gần 4% đến 5%, thì số năm đi học bình quân của nữ thường thấp hơn mức trung bình từ mức dưới 4% đến 4.5%. Như vậy, khoảng cách giữa số năm đi học bình quân của nam và nữ trung bình từ hơn 6% đến gần 10% mỗi năm và có xu hướng giảm trong hai năm gần đây (Bảng 3).

Đối với khu vực nông thôn, khoảng cách về số năm đi học bình quân giữa nam và nữ khá lớn hơn so với thành thị. Trong khi khu vực thành thị, khoảng cách này nằm trong khoảng 6% đến dưới 10%, nhưng ở nông thôn khoảng cách này lên tới mức từ gần 10% đến gần 14% và chưa thấy có xu hướng giảm trong thời gian gần đây (Bảng 4).

Như vậy, bất bình đẳng giới trong giáo dục vẫn tồn tại cả ở thành thị và nông thôn, nhưng mức độ bất bình đẳng giới ở nông thôn là cao hơn ở thành thị, không có chiều hướng giảm trong vài năm trở lại đây. Bất bình

BẢNG 3: CHỈ SỐ PAR THEO SỐ NĂM ĐI HỌC BÌNH QUÂN CỦA DÂN SỐ CỦA NAM/NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, KHU VỰC THÀNH THỊ, GIAI ĐOẠN 2006-2014*

	Đơn vị	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Nam	năm	9.49	9.81	10.60	10.11	10.12	10.14	10.08	10.33	10.40
Nữ	năm	8.76	9.15	9.66	9.50	9.29	9.23	9.17	9.52	9.63
Chung	năm	9.11	9.47	10.11	9.79	9.69	9.67	9.60	9.90	10.00
PAR _{Nam}	-	0.042	0.036	0.048	0.033	0.044	0.049	0.050	0.043	0.040
PAR _{Nữ}	-	0.038	0.034	0.045	0.030	0.041	0.046	0.045	0.038	0.037
PAR _{Nam} + PAR _{Nữ}	-	0.080	0.070	0.093	0.063	0.085	0.095	0.095	0.081	0.077

* Giai đoạn 2006-2009 các cuộc điều tra có sử dụng bảng hỏi khác với giai đoạn 2010-2014

BẢNG 4: CHỈ SỐ PAR THEO SỐ NĂM ĐI HỌC BÌNH QUÂN CỦA DÂN SỐ NAM/NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, KHU VỰC NÔNG THÔN, GIAI ĐOẠN 2006-2014*

	Đơn vị	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Nam	năm	7.69	7.92	8.09	8.23	7.63	7.69	7.75	7.48	7.59
Nữ	năm	6.72	6.93	7.04	7.49	6.73	6.79	6.82	6.55	6.66
Chung	năm	7.19	7.41	7.54	7.86	7.17	7.23	7.28	7.00	7.12
PAR _{Nam}	-	0.070	0.069	0.073	0.047	0.064	0.064	0.065	0.069	0.066
PAR _{Nữ}	-	0.065	0.065	0.066	0.047	0.061	0.061	0.063	0.064	0.065
PAR _{Nam} + PAR _{Nữ}	-	0.135	0.134	0.139	0.094	0.126	0.124	0.128	0.133	0.131

* Giai đoạn 2006-2009 các cuộc điều tra có sử dụng bảng hỏi khác với giai đoạn 2010-2014

Nguồn: Tác giả tính từ số liệu các cuộc Điều tra Lao động việc làm 2006-2014

đẳng giới trong giáo dục đang góp phần làm gia tăng bất bình đẳng trong giáo dục nói chung ở khu vực nông thôn thời kỳ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Có thể thấy, nhiều yếu tố khác nhau về phía cung và phía cầu giáo dục sẽ giải thích cho sự tồn tại, cũng như gợi ý giải pháp để giải quyết sự bất bình đẳng về giáo dục giữa nông thôn và thành thị. Các yếu tố này có thể bao gồm:

(i) Về phía cung giáo dục đó là: mức độ sẵn có, chất lượng của trường, lớp, giáo viên, nguồn học liệu và các phương tiện hỗ trợ dạy học, cũng như mức độ phân bố đồng đều của các nguồn lực này. Ngoài ra, mức độ phù hợp của chương trình học đối với từng nhóm đối tượng học sinh cũng là yếu tố cần xem xét.

(ii) Về phía cầu giáo dục, phần nhiều dựa trên mong muốn của các hộ gia đình và cá nhân đối với việc học tập, lại chịu tác động của nhiều những yếu tố khác nhau. Chẳng hạn chi phí học tập cao song song với mức thu nhập hộ gia đình thấp sẽ là một trong những rào cản tiếp cận giáo dục của trẻ em, đặc biệt trẻ em gái.

Từ các phân tích trên đây, có thể đề xuất hệ thống giải pháp giảm sự bất bình đẳng trong giáo dục giữa nông thôn và thành thị thời kỳ chuyển dịch cơ cấu kinh tế vừa qua cần tác động tới cả cung và cầu giáo dục với các nội dung cụ thể như sau:

Thứ nhất, tăng khả năng tiếp cận giáo dục ở nông thôn. Theo đó, cần:

- Phát triển hệ thống trường lớp ở khu vực nông thôn, đặc biệt vùng nghèo, vùng sâu vùng xa theo mô hình các trường nhỏ gần làng xã với nội dung giảng dạy linh hoạt, có đủ các cấp độ từ mầm non, tiểu học, THCS và THPT, chất lượng đảm bảo, với đầy đủ các phương tiện và tài liệu học tập có liên quan. Mô hình này giúp tăng cung giáo dục với chi phí thấp hơn việc xây dựng những trường học đủ điều kiện và tiêu chuẩn

như khu vực thành thị nhưng lại tăng cường được khả năng tiếp cận giáo dục đối với trẻ em nông thôn, đặc biệt là ở vùng sâu vùng xa.

- Sử dụng các công nghệ giảng dạy từ xa để khắc phục những khó khăn về thiếu giáo viên, khắc phục những yếu kém về trình độ giáo viên và việc khó cập nhật tài liệu và chương trình đào tạo mới. Giáo dục đào tạo từ xa có thể thông qua truyền hình, đài phát thanh, internet, DVD... Với sự tiến bộ của công nghệ thông tin truyền thông, các hình thức đào tạo từ xa càng trở nên phong phú.

Thứ hai, cần triển khai đồng bộ các giải pháp về phía cầu giáo dục. Trước hết, cần tổ chức các hoạt động và chiến dịch truyền thông giáo dục thường xuyên, nhằm tác động tới nhận thức của cộng đồng xã hội về sự cần thiết của việc tham gia hoạt động giáo dục đào tạo các cấp ở khu vực nông thôn, đặc biệt là cho trẻ em gái, nhất là khi các cơ hội việc làm trong khu vực phi chính thức đang rất dễ tiếp cận ở cả khu vực thành thị và nông thôn khiến cầu về giáo dục của các hộ gia đình nghèo giảm. Truyền thông cho cộng đồng cũng là để nhằm tăng cường khả năng giám sát của cộng đồng tới hệ thống giáo dục nông thôn, tăng cường trách nhiệm của bản thân học sinh khi đến trường. Bên cạnh đó, cần thiết kế các khoản trợ cấp và chuyển giao tiền mặt có điều kiện để bù đắp các chi phí trực tiếp và gián tiếp cho con em hộ nghèo đi học và ưu đãi cho học sinh, sinh viên để họ có thể hoàn thành các khóa học và đào tạo cơ bản về chuyên môn, nghề nghiệp. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Belanger, Danièle & Liu, Jianye (2004). Social Policy Reforms and Daughters' Schooling in Vietnam, *International Journal of Educational Development*, Vol.24, No.1, pp.23-38
2. Coleman, James S. (1968). The Concept of Equality of Educational Opportunity, *Harvard Educational Review*, Vol.38, No.1, pp.7-22
3. Fritzen, Scott (2002). Growth, Inequality and the Future of Poverty Reduction in Vietnam, *Journal of Asian Economics*, Vol.13, No.5, pp.635-657
4. Liu, Amy Y.C. (2001). Markets, Inequality and Poverty in Vietnam, *Asian Economic Journal*, Vol.15, No.2, pp.217-231
5. Liu, Amy Y.C. (2004). Flying Ducks? Girls Schooling in Rural Vietnam: A Revisit, *Asian Economic Journal*, Vol.18, No.3, pp.293-318
6. Nguyen, Nga Nguyet (2004). *Trends in the Education Sector*, in Glewwe, P.; Agrawal, N. & Dollar, D. (Eds.), *Economic Growth, Poverty, and Household Welfare in Vietnam*, Washington, DC: The World Bank, pp. 425-466
7. Thomas, Vinod; Wang, Yan & Fan, Xibo (2003). Measuring Education Inequality: Gini Coefficients of Education for 140 countries, 1960-2000, *Journal of Education Planning and Administration*, Vol.17, No.1, pp.5-33